

Mẫu số 01A (Webform trên Hệ thống)

**BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC<sup>(1)</sup>**

(Áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
<b>1</b>	<b>HẠNG MỤC ĐÀI PHUN NƯỚC VÀ MÀN NƯỚC CON THUYỀN</b>		
<b>1.1</b>	<b>MÀN NƯỚC</b>		
1.1.1	Gia công hệ thống màn nước	20,0000	Mét
1.1.2	Máy bơm chìm	2,0000	Cái
1.1.3	Gia công hệ thống đường ống cấp thoát cho màn nước	1,0000	Gói
1.1.4	Đèn chân đế âm nước chuyên dụng	30,0000	Cái
1.1.5	Nguồn chuyển đổi điện áp từ 220V xuống 24V -600W	2,0000	Cái
<b>1.2</b>	<b>ĐÀI PHUN NƯỚC</b>		
1.2.1	Bộ Phun UN1 D240x300-500 mm	3,0000	Bộ
1.2.2	Bộ đổi nguồn chuyển đổi điện áp 220V xuống điện áp 24V cho đèn âm nước, máy bơm.	1,0000	Bộ
1.2.3	Cáp CXV điều khiển máy bơm - đèn led	400,0000	M
1.2.4	Cáp điều khiển tín hiệu DMX	400,0000	M
1.2.5	Nối dây điện âm nước cho đèn	7,0000	Vị trí
1.2.6	Vật tư phụ	1,0000	Gói
1.2.7	Vật tư phụ Ống HDPE+ chi phí thi công lắp đặt, bàn giao vận hành hệ thống.	1,0000	Gói
1.2.8	Chi phí vật tư phụ, van khóa, ốc siết....	1,0000	Gói
1.2.9	Tủ điện đóng ngắt hệ thống	1,0000	Tủ
1.2.10	Chi phí lắp đặt, vận hành hệ thống	1,0000	Gói
<b>2</b>	<b>HẠNG MỤC: HỒ NƯỚC KẾT HỢP CÔNG TRÌNH ĐIỂM NHẤN</b>		
2.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 10m$ , bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> , đất cấp II	4,1860	100m <sup>3</sup>
2.2	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	7,5820	100m <sup>3</sup>
2.3	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng $\leq 250cm$ đá 1x2, vữa bê tông mác 100	51,6980	m <sup>3</sup>
2.4	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng $> 250cm$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	98,0800	m <sup>3</sup>
2.5	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông tường dày $\leq 45cm$ , chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	18,7830	m <sup>3</sup>
2.6	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện $\leq 0,1m^2$ , chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	0,3310	m <sup>3</sup>
2.7	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà; chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	8,4210	m <sup>3</sup>
2.8	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn tường, chiều cao $\leq 28m$	1,7010	100m <sup>2</sup>
2.9	Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	0,0440	100m <sup>2</sup>
2.10	Ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dầm, giằng	0,2670	100m <sup>2</sup>

2.11	Ván khuôn gỗ, ván khuôn sàn mái	0,4790	100m <sup>2</sup>
2.12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	5,4460	tấn
2.13	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	0,8460	tấn
2.14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	0,0140	tấn
2.15	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	0,0750	tấn
2.16	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	0,1420	tấn
2.17	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	0,6420	tấn
2.18	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 28m	0,4510	tấn
2.19	Ngâm nước xi măng 5kg/m <sup>3</sup>	98,0800	m <sup>3</sup>
2.20	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ... (có lưới sợi thủy tinh)	566,5960	m <sup>2</sup>
2.21	Láng granitô nền sàn	490,4000	m <sup>2</sup>
2.22	Trát granitô tường, vữa XM mác 75	76,1960	m <sup>2</sup>
2.23	Bê tông đá 4x6 sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công mác 75	12,7070	m <sup>3</sup>
2.24	Xây móng bằng gạch thẻ không nung 6x9x19, chiều dày ≤ 30cm, vữa XM mác 75	69,8990	m <sup>3</sup>
2.25	Láng granitô bậc cấp	258,3940	m <sup>2</sup>
2.26	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	124,7720	m <sup>2</sup>
2.27	Bả bằng bột bả vào tường ( 2 lớp)	124,7720	m <sup>2</sup>
2.28	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	124,7720	m <sup>2</sup>
2.29	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	49,3980	m <sup>3</sup>
2.30	Đất tôn nền	49,3890	m <sup>3</sup>
2.31	GCLĐ Tiêu cảnh Con Thuyền (Gia công bằng ống Inox, đèn Led theo phối cảnh...)	1,0000	Bộ
<b>3</b>	<b>HẠNG MỤC SÂN TRƯỢT PATIN</b>		
3.1	Bê tông đá 4x6 sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công mác 75	148,1400	m <sup>3</sup>
3.2	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông mác 200	148,1400	m <sup>3</sup>
3.3	Láng granitô nền sàn	1481,4000	m <sup>2</sup>
<b>4</b>	<b>HẠNG MỤC SÂN KHÂU NHỎ KẾT HỢP GIÀN HOA TRANG TRÍ</b>		
4.1	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m, đất cấp II	35,7540	m <sup>3</sup>
4.2	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,5980	100m <sup>3</sup>
4.3	Bê tông đá 4x6 sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công mác 75	42,9400	m <sup>3</sup>
4.4	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	1,5570	100m <sup>3</sup>
4.5	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông mác 200	15,4420	m <sup>3</sup>
4.6	Xây móng bằng gạch thẻ không nung 6x9x19, chiều dày ≤ 30cm, vữa XM mác 75	77,2860	m <sup>3</sup>

4.7	Láng granitô bậc cấp	161,8840	m2
4.8	Láng granitô nền sàn	297,0860	m2
4.9	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	30,7620	m2
4.10	Bả bả bột bả vào tường (02 lớp)	30,7620	m2
4.11	Sơn tường ngoài nhà đã bả bả sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	30,7620	m2
4.12	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	20,0340	m3
4.13	Đất tôn nền	20,0340	m3
4.14	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$ , bằng máy đào 0,4m3, đất cấp II	0,5550	100m3
4.15	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng $\leq 250cm$ đá 1x2, vữa bê tông mác 100	1,7060	m3
4.16	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250cm$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	15,3870	m3
4.17	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	0,3840	100m3
4.18	Ván khuôn gỗ, ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,3970	100m2
4.19	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$	0,1190	tán
4.20	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$	0,7260	tán
4.21	GCLĐ tiêu cảnh giàn hoa ( trụ sắt ống D219,1x6,35; khung xương STK D 75,6x5; gân STK D42x3,2...) theo hồ sơ thiết kế	2,0000	Bộ
<b>5</b>	<b>BỆ NGỒI BỜN HOA, BỜN CÂY KẾT HỢP CÔNG TRÌNH ĐIỂM NHẤN</b>		
5.1	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng $\leq 3m$ , sâu $\leq 1m$ , đất cấp II	18,1870	m3
5.2	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	0,0510	100m3
5.3	Bê tông đá 4x6 sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công mác 75	7,3640	m3
5.4	Xây móng bằng gạch thẻ không nung 6x9x19, chiều dày $\leq 30cm$ , vữa XM mác 75	51,5000	m3
5.5	Láng granitô bệ ngòi	138,0660	m2
5.6	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	19,2880	m2
5.7	Bả bả bột bả vào tường (02 lớp)	19,2880	m2
5.8	Sơn tường ngoài nhà đã bả bả sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	19,2880	m2
5.9	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	112,8390	m3
5.10	Đất tôn nền	112,8390	m3
5.11	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$ , bằng máy đào 0,4m3, đất cấp II	0,2130	100m3
5.12	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng $\leq 250cm$ đá 1x2, vữa bê tông mác 100	0,8490	m3
5.13	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250cm$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	3,9180	m3
5.14	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	0,1620	100m3
5.15	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện $\leq 0,1m^2$ , chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	0,2830	m3
5.16	Ván khuôn gỗ, ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0930	100m2
5.17	Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột tròn, đa giác	0,0570	100m2
5.18	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$	0,1040	tán

5.19	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	0,1390	tấn
5.20	GCLĐ công trình điếm nhân biểu tượng San Hô (Viên mặt ngoài xung quanh gia công bằng Inox, mặt trước và sau ốp tấm Mica màu, đèn hắc trong)	1,0000	Bộ
<b>6</b>	<b>NHÀ DỊCH VỤ (KHU TẮM NƯỚC NGỌT, KHU VỆ SINH)</b>		
6.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 20\text{m}$ , bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> , đất cấp II	24,1090	100m <sup>3</sup>
6.2	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 100	24,3280	m <sup>3</sup>
6.3	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	14,0270	m <sup>3</sup>
6.4	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông bề chứa dạng thành thẳng đá 1x2, vữa bê tông mác 350	160,8020	m <sup>3</sup>
6.5	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông tường dày $\leq 45\text{cm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	62,7710	m <sup>3</sup>
6.6	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện $\leq 0,1\text{m}^2$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	4,7060	m <sup>3</sup>
6.7	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà; chiều cao $\leq 6\text{m}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	34,9440	m <sup>3</sup>
6.8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	0,2900	tấn
6.9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	8,5370	tấn
6.10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$	8,2290	tấn
6.11	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$	3,5740	tấn
6.12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,2240	tấn
6.13	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$	1,8560	tấn
6.14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,8030	tấn
6.15	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$	5,4620	tấn
6.16	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ , chiều cao $\leq 28\text{m}$	6,6340	tấn
6.17	Ván khuôn thép, ván khuôn móng cột	0,1100	100m <sup>2</sup>
6.18	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,8530	100m <sup>2</sup>
6.19	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn tường, chiều cao $\leq 28\text{m}$	11,3610	100m <sup>2</sup>
6.20	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28\text{m}$	2,4040	100m <sup>2</sup>
6.21	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn sàn mái, chiều cao $\leq 28\text{m}$	3,1350	100m <sup>2</sup>

6.22	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	13,1770	100m3
6.23	GCLĐ thang lên xuống ống Inox D34x1,65 và phụ kiện	36,0000	md
6.24	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông mác 250	5,8520	m3
6.25	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	0,6830	tán
6.26	GCLĐ tấm gan chắn rác KT 800x400	8,0000	Cái
6.27	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô... đá 1x2, vữa bê tông mác 250	0,2360	m3
6.28	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	0,0200	tán
6.29	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chớp	0,0130	100m2
6.30	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn. Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	4,0000	cấu kiện
6.31	GCLĐ nắp thăm tấm Inox 2mm Khung Inox V50X50X4 KT 1000x1000	4,0000	Cái
6.32	GCLĐ nắp thăm tấm Inox 2mm Khung Inox V50X50X4 KT 900x600	2,0000	Cái
6.33	Xây móng bằng gạch thẻ không nung 6x9x19, chiều dày $\leq 30\text{cm}$ , vữa XM mác 75	5,8520	m3
6.34	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x18, chiều dày $\leq 30\text{cm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$ , vữa XM mác 75	11,5900	m3
6.35	Gia công xà gỗ thép	0,4030	tán
6.36	Lắp dựng xà gỗ thép	0,4030	tán
6.37	Lợp mái bằng tấm lợp sáng Poly đặc dày 5ly	1,1040	100m2
6.38	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	35,2280	m2
6.39	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	153,9460	m2
6.40	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	116,4000	m2
6.41	Trát trần, vữa XM mác 75 (Có bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát KVL=1,25 và KNC= 1,10)	155,3000	m2
6.42	Trát xà dầm, vữa XM mác 75 (Có bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát KVL=1,25 và KNC= 1,10)	154,8460	m2
6.43	Láng bể nước, giếng nước, giếng cấp dày 2cm, vữa XM mác 75	148,4000	m2
6.44	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	324,1600	m2
6.45	Quét nước xi măng 3 nước	324,1600	m2
6.46	Láng nền sàn không đánh màu, chiều dày 3cm, vữa XM mác 100	155,3000	m2
6.47	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...(có lưới sợi thủy tinh)	1048,4600	m2
6.48	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$ , vữa XM mác 75	337,0400	m2
6.49	Lát nền, sàn, tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$ , vữa XM mác 75 (300x300)	117,2800	m2
6.50	Lát nền, sàn, tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$ , vữa XM mác 75 (600x600)	39,0400	m2
6.51	Lát đá mặt bê các loại, vữa XM mác 75	8,2800	m2
6.52	GCLĐ Khung Inox đỡ đan lavabo (Hộp Inox 40x40x1,4 và phụ kiện)	55,6000	md
6.53	Láng granitô cầu thang	84,8130	m2
6.54	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	11,9040	m2
6.55	Vách kính khung nhôm mặt tiền	137,9600	m2
6.56	GCLĐ Vách ngăn Compact	109,2000	m2

6.57	Cửa đi mở quay khung nhôm Xingfa, kính cường lực 8 ly	11,9040	m2
6.58	Cửa sổ mở hất khung nhôm Xingfa, kính cường lực 8 ly	24,6950	m2
6.59	Vách kính khung nhôm Xingfa, kính cường lực 8 ly	113,2650	m2
6.60	Vách ngăn nhà vệ sinh Compact 12mm, khung nhôm định hình, phụ kiện inox 304 đồng bộ	109,2000	m2
6.61	Lắp dụng lan can Inox	15,7780	m2
6.62	Lam can tay vịn Inox ống D60x1,5	15,7780	m2
6.63	Bả bảng bột bả vào tường (02 lớp)	270,3460	m2
6.64	Bả bảng bột bả vào cột, dầm, trần (02 lớp)	310,1460	m2
6.65	Sơn tường ngoài nhà đã bả bảng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	153,9460	m2
6.66	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bảng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	426,5460	m2
6.67	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bể 1,0m3	12,0000	bể
6.68	Lắp đặt chậu xí bệt	6,0000	bộ
6.69	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	14,0000	bộ
6.70	Lắp đặt phễu thu, đường kính 100mm	8,0000	cái
6.71	Lắp đặt hộp đựng	6,0000	cái
6.72	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	6,0000	cái
6.73	Lắp đặt Lavabo + vòi	10,0000	bộ
6.74	Lắp đặt gương soi	2,0000	cái
6.75	Lắp đặt giá treo	20,0000	cái
6.76	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 114mm	0,0800	100m
6.77	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 60mm	0,2000	100m
6.78	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 42mm	0,4400	100m
6.79	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 34mm	0,8800	100m
6.80	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 21mm	0,4400	100m
6.81	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn 100mm	4,0000	cái
6.82	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn 60mm	26,0000	cái
6.83	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn 40mm	22,0000	cái
6.84	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn 32mm	128,0000	cái
6.85	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính cút 114mm	6,0000	cái
6.86	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính cút 60mm	20,0000	cái
6.87	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính cút 42mm	18,0000	cái
6.88	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính cút 32mm	92,0000	cái

6.89	Lắp đặt van 2 chiều u PVC D42	5,0000	cái
6.90	Lắp đặt van 1 chiều u PVC D42	2,0000	cái
6.91	Lắp đặt van 2 chiều u PVC D34	28,0000	cái
6.92	Lắp đặt van góc D21	16,0000	cái
6.93	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	2,0000	bộ
6.94	Lắp đặt quạt treo tường	2,0000	cái
6.95	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 2 bóng	2,0000	bộ
6.96	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	6,0000	bộ
6.97	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác - Đèn trang trí nổi	7,0000	bộ
6.98	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác - Đèn trang trí nổi	8,0000	bộ
6.99	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác - Đèn trang trí nổi	20,0000	bộ
6.100	Lắp đèn dây trần viền công trình kiến trúc, độ cao h < 3m	6,6000	10m
6.101	Bộ nguồn ngoài trời 12V	1,0000	Bộ
6.102	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	2,0000	cái
6.103	Lắp đặt ổ cắm ba	6,0000	cái
6.104	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	3,0000	cái
6.105	Lắp đặt đế âm + mặt viền	14,0000	bộ
6.106	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện ≤ 10Ampe	4,0000	cái
6.107	Lắp đặt aptomat 3 pha, cường độ dòng điện ≤ 50Ampe	1,0000	cái
6.108	Lắp đặt aptomat 3 pha, cường độ dòng điện ≤ 50Ampe	1,0000	cái
6.109	Lắp đặt tủ điện nhựa âm tường 12 Module	1,0000	Tủ
6.110	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 6mm <sup>2</sup>	8,0000	m
6.111	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4mm <sup>2</sup>	12,0000	m
6.112	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2,5mm <sup>2</sup>	34,0000	m
6.113	Lắp đặt dây đơn, loại dây ≤ 1,5mm <sup>2</sup>	420,0000	m
6.114	Lắp đặt dây đơn, loại dây ≤ 2,5mm <sup>2</sup>	34,0000	m
6.115	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤ 34mm	30,0000	m
6.116	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤ 27mm	220,0000	m
6.117	CCLĐ máy bơm nước thải 5,5kw, H = 46,2-11M, Q=3-21,6m <sup>3</sup> /h	2,0000	bộ
6.118	Lắp đặt tủ điều khiển máy bơm nước (Trọn bộ kèm thiết bị)	1,0000	Tủ
6.119	Van phao 5V	2,0000	bộ
6.120	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 20m, bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> , đất cấp II	1,2010	100m <sup>3</sup>
6.121	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 100	2,2540	m <sup>3</sup>
6.122	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	8,4480	m <sup>3</sup>
6.123	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện ≤ 0,1m <sup>2</sup> , chiều cao ≤ 6m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	0,7200	m <sup>3</sup>
6.124	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	2,8320	m <sup>3</sup>
6.125	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà; chiều cao ≤ 6m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	3,4280	m <sup>3</sup>
6.126	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	0,9150	tấn
6.127	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18mm	0,2320	tấn

6.128	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,0590	tán
6.129	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,2090	tán
6.130	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,4070	tán
6.131	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,3290	tán
6.132	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ , chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,7040	tán
6.133	Ván khuôn thép, ván khuôn móng cột	0,0560	100m <sup>2</sup>
6.134	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,1440	100m <sup>2</sup>
6.135	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,4000	100m <sup>2</sup>
6.136	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn sàn mái, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,2830	100m <sup>2</sup>
6.137	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày $\leq 30\text{cm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$ , vữa XM mác 75	9,4890	m <sup>3</sup>
6.138	Láng nền sàn có đánh màu, chiều dày 2cm, vữa XM mác 75	30,2400	m <sup>2</sup>
6.139	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	88,6000	m <sup>2</sup>
6.140	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	118,8400	m <sup>2</sup>
6.141	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,8880	100m <sup>3</sup>
6.142	GCLĐ thang lên xuống ống Inox D34x1,65 và phụ kiện	6,5000	md
<b>7</b>	<b>DIỆN CHIẾU SÁNG TỔNG THỂ</b>		
7.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$ , bằng máy đào 0,4m <sup>3</sup> , đất cấp II	0,3060	100m <sup>3</sup>
7.2	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	23,5200	m <sup>3</sup>
7.3	Ván khuôn gỗ, ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,6720	100m <sup>2</sup>
7.4	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,0710	100m <sup>3</sup>
7.5	CCLĐ Bulong khung móng trụ M24x1200	36,0000	Cái
7.6	Vận chuyển cột đèn, cột thép, cột gang cao 17m, dày 6mm mạ kẽm nóng	6,0000	1 cột
7.7	Lắp dựng cột đèn thép, gang cao 17m, dày 6mm mạ kẽm nóng, bằng máy	6,0000	1 cột
7.8	Lắp đặt cần đèn loại đường kính 60, chiều dài cần đèn $\leq 3,6\text{m}$ (Xà lắp 8 đèn pha)	6,0000	1 cần đèn
7.9	Lắp choá đèn (lắp lớp), choá cao áp ở độ cao $> 12\text{m}$	48,0000	1 choá
7.10	Lắp đặt hệ thống tiếp địa cho cột điện	6,0000	1 bộ
7.11	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$ , sâu $\leq 1\text{m}$ , đất cấp II	50,9600	m <sup>3</sup>
7.12	Đào kênh mương, chiều rộng $\leq 6\text{m}$ , máy đào 0,4m <sup>3</sup> , đất cấp II	2,0380	100m <sup>3</sup>
7.13	Lát gạch thẻ làm dầu	182,0000	m <sup>2</sup>
7.14	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	2,4570	100m <sup>3</sup>
7.15	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 90\text{mm}$	910,0000	m
7.16	Lắp đặt ống kim loại bảo hộ dây dẫn, đường kính ống $\leq 90\text{mm}$	30,0000	m
7.17	Rải cáp ngầm	9,1000	100m
7.18	Luồn cáp cửa cột	6,0000	1 đầu cáp

7.19	Làm đầu cáp khô	12,0000	1 đầu cáp
7.20	Lắp bảng điện cửa cột	6,0000	1 bảng
7.21	Lắp cửa cột	6,0000	1 cửa
7.22	Đánh số cột thép	0,6000	10 cột
7.23	CB 1P 6A	48,0000	Cái
7.24	Đầu cose đồng 16	24,0000	Cái
7.25	Đầu cose đồng 25	6,0000	Cái
7.26	Đầu cose đồng bấm 2,5mm	192,0000	Cái
7.27	DOMINO 10A	6,0000	Cái
7.28	DOMINO 50A	6,0000	Cái
7.29	Tấm phíp cách điện dày 5mm- 220x120x5mm	6,0000	Cái
7.30	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$ , bằng máy đào 0,4m <sup>3</sup> , đất cấp II	0,8070	100m <sup>3</sup>
7.31	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,2800	100m <sup>3</sup>
7.32	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng $\leq 250cm$ đá 4x6, vữa bê tông mác 100	2,0280	m <sup>3</sup>
7.33	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$	0,1890	tán
7.34	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép móng, đường kính cốt thép $> 18mm$	0,1300	tán
7.35	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250cm$ đá 1x2, vữa bê tông mác 200	50,5920	m <sup>3</sup>
7.36	Ván khuôn gỗ, ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	3,1680	100m <sup>2</sup>
7.37	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng $\leq 1m$ , sâu $\leq 1m$ , đất cấp II	63,1120	m <sup>3</sup>
7.38	Đào kênh mương, chiều rộng $\leq 6m$ , máy đào 0,4m <sup>3</sup> , đất cấp II	2,5240	100m <sup>3</sup>
7.39	Lát gạch thẻ làm dẫu	225,4000	m <sup>2</sup>
7.40	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	3,0420	100m <sup>3</sup>
7.41	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 90mm$	1127,0000	m
7.42	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ống $\leq 66mm$	43,0000	m
7.43	Rải cáp ngầm	16,2000	100m
7.44	Lắp dựng cột đèn sân vườn, lắp đặt bằng thủ công	145,0000	1 cột
7.45	Lắp dựng cột đèn thép, gang cao $\leq 8m$ , bằng thủ công	12,0000	1 cột
7.46	Lắp cần đèn loại đường kính 60, chiều dài cần đèn $\leq 2,8m$	12,0000	1 cần đèn
7.47	Lắp choá đèn (lắp lớp), choá cao áp ở độ cao $\leq 12m$	12,0000	1 choá
7.48	Lắp bảng điện cửa cột	12,0000	1 bảng
7.49	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	14,5000	100m
7.50	Lắp đặt hệ thống tiếp địa cho cột điện	157,0000	1 bộ
7.51	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng cao $< 2m$	1,0000	1 tủ
7.52	Lắp đặt hệ thống tiếp địa cho tủ điện	1,0000	1 bộ
7.53	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng $\leq 1m$ , sâu $\leq 1m$ , đất cấp II	29,1200	m <sup>3</sup>
7.54	Đào kênh mương, chiều rộng $\leq 6m$ , máy đào 0,4m <sup>3</sup> , đất cấp II	1,1650	100m <sup>3</sup>
7.55	Lát gạch thẻ	104,0000	m <sup>2</sup>
7.56	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	1,4040	100m <sup>3</sup>
7.57	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 90mm$	520,0000	m
7.58	Lắp đặt ống kim loại bảo hộ dây dẫn, đường kính ống 90mm	28,0000	m

7.59	Rải cáp ngầm	0,5400	100m
7.60	Rải cáp ngầm	5,3900	100m
7.61	Rải cáp ngầm	0,8000	100m
7.62	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$ , sâu $\leq 1\text{m}$ , đất cấp II	1,1520	m <sup>3</sup>
7.63	Bê tông gđá 4x6 sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công mác 75	0,3840	m <sup>3</sup>
7.64	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 200	1,5360	m <sup>3</sup>
7.65	Ván khuôn gỗ, ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,1280	100m <sup>2</sup>
7.66	Lắp đặt tủ điện phân phối Inox 600x400x200 (trọn bộ)	7,0000	1 tủ
7.67	Lắp đặt tủ điều khiển máy bơm nước (Trọn bộ kèm thiết bị)	1,0000	1 tủ
7.68	Lắp đặt hệ thống tiếp địa cho tủ điện	8,0000	1 bộ
7.69	CCLĐ máy bơm nước thải 5,5kw, H = 46,2-11M, Q=3-21,6m <sup>3</sup> /h	2,0000	bộ
7.70	Van phao 5V	2,0000	bộ
7.71	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 2,5mm <sup>2</sup>	20,0000	m
7.72	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 34\text{mm}$	18,0000	m
7.73	Lắp đèn dây trần viền công trình kiến trúc, độ cao h < 3m	57,5000	10m
7.74	Bộ nguồn ngoài trời DC 12V	21,0000	Bộ
7.75	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2,5mm <sup>2</sup>	358,0000	m
7.76	Kẹp Inox kèm vít	1136,0000	cái
7.77	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 27\text{mm}$	340,0000	m
<b>8</b>	<b>TRẠM BIẾN ÁP 100KVA</b>		
8.1	MBA 3 pha 100kVA - 22/0,4KV	1,0000	máy
8.2	LA 18KV	3,0000	Bộ
8.3	FCO 27KV - 100A loại Polymer + dây chảy 6K	1,0000	Bộ
8.4	Aptomat 3 cực -150A	1,0000	cái
8.5	Lắp đặt tủ tụ bù 50 Kvar	1,0000	tủ
8.6	Lắp điện năng kế 3 pha	1,0000	cái
8.7	TI hạ thế 150/5A	1,0000	cái
8.8	Bộ cách điện đứng porcelain 24kV + ty D20 hợp bộ	3,0000	cái
8.9	Cáp CXV 24kV-25mm <sup>2</sup>	24,0000	m
8.10	Băng keo trung thế 3M	3,0000	cuộn
8.11	Cáp đồng bọc -CV.95mm <sup>2</sup>	24,0000	m
8.12	Cáp đồng bọc -CV.70mm <sup>2</sup>	8,0000	m
8.13	Dây plastic buộc cổ sứ TTF 1202	1,0000	Dây
8.14	Thùng trạm 2 ngăn (loại đứng Composite) - lắp điện kế	1,0000	cái
8.15	Ổ khóa số	1,0000	cái
8.16	Ống nhựa gân xoắn HDPE D150/195	10,0000	m
8.17	Đai Inox cùm ống	6,0000	cái
8.18	Côđê cùm thùng kiểm tính (kể cả bulon)	2,0000	cái
8.19	Keo dán ống	2,0000	ống
8.20	Băng keo điện	2,0000	cuộn
8.21	Biển chỉ danh trạm	1,0000	cái
8.22	Cọc + kẹp tiếp đất Ø16-2m4 mạ nhôm	17,0000	cọc
8.23	Dây đồng trần C.25mm <sup>2</sup>	12,3200	kg
8.24	Bộ nối đất LA, vỏ MBA - Cọc số 1(2)(gia công như hình vẽ)	2,0000	bộ

8.25	Bộ nối đất võ thùng - Cọc số 3 (gia công như hình vẽ)	1,0000	bộ
8.26	Long đèn vuông 50x50x5	5,0000	cái
8.27	Cosse ép đầu vít 50mm <sup>2</sup>	5,0000	cái
8.28	Boulon 10x30, mạ nhôm	5,0000	cái
8.29	Long đèn tròn chống bung Ø12	6,0000	cái
8.30	Kẹp rẽ nối rẽ Cu/Al loại 2 bulon	2,0000	cái
8.31	Bộ dây đai + khóa đai cùm bộ nối đất (1m dây đai + khóa đai)	3,0000	cái
8.32	Ống nhựa PVC Ø21	6,0000	m
8.33	Cosse ép đầu vít Cu 90 mm <sup>2</sup>	6,0000	cái
8.34	Cosse ép đầu vít Cu 70 mm <sup>2</sup>	2,0000	Cái
8.35	Mũ chụp cosse	6,0000	cái
8.36	Bulon 5x80 mạ nhôm (gắn Aptomat)	3,0000	cái
8.37	Bulon 4x20 mạ nhôm (gắn điện kế)	3,0000	cái
8.38	Bulon 16x50 mạ nhôm	22,0000	cái
8.39	Bulon 16x100 mạ nhôm	10,0000	cái
8.40	Bulon 16x150 mạ nhôm	4,0000	cái
8.41	Bulon 16x400 mạ nhôm -VRS	4,0000	cái
8.42	Bulon 16x700 mạ nhôm -VRS	6,0000	cái
8.43	Long đèn vuông d=18 mạ nhôm	72,0000	cái
8.44	Mỡ compound (50g/tuýp)	1,0000	Típ
8.45	Sơn đỏ	0,3000	kg
8.46	Lắp ống nhựa gân xoắn HDPE D150/195	10,0000	m
8.47	Lắp đặt cáp trong ống bảo vệ - CV.90	24,0000	m
8.48	Lắp đặt cáp trong ống bảo vệ - CV.70	8,0000	m
8.49	Đầu dây xuống thiết bị hạ thế (24mm <sup>2</sup> )	24,0000	m
8.50	Lắp sứ đứng	3,0000	cái
8.51	ép đầu cosse	8,0000	cái
8.52	Lắp đà đỡ LA, FCO	0,2044	tấn
8.53	Lắp thùng trạm 2 ngăn loại đứng	1,0000	thùng
8.54	Lắp biển chỉ danh trạm hạ áp	1,0000	cái
8.55	Đào rãnh tiếp địa đất cấp 2	7,5000	m <sup>3</sup>
8.56	Lấp đất, độ chặt K = 0,9	7,5000	m <sup>3</sup>
8.57	Đóng cọc tiếp đất	20,0000	cọc
8.58	Kéo rài dây tiếp địa	55,0000	m
8.59	Đào đất, đất cấp 2	1,1600	m <sup>3</sup>
8.60	Lấp đất k=0,9	0,1200	m <sup>3</sup>
8.61	Đổ BT móng bằng TC+CG đá 2x4, M200	0,8900	m <sup>3</sup>
8.62	Trụ BTLT 12m loại A	1,0000	trụ
8.63	Biển chỉ danh đánh số trụ (decal)	1,0000	Bộ
8.64	Dựng trụ thủ công + cơ giới	1,0000	trụ
8.65	Bộ xà đỡ thẳng trung áp 22kv, cột ly tâm 12m	1,0000	Bộ
8.66	Bộ cách điện đứng 24kV (loại porcelain)	3,0000	Bộ
8.67	Bộ sứ ống chỉ đỡ lắp trên trụ	1,0000	Bộ

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi

chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng theo thiết kế, Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11A Chương này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.